

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Th minh	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>248,687,311,333</b>	<b>192,533,927,106</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>127,102,723,920</b>	<b>53,677,991,074</b>
1. Tiền	111	5	18,960,127,940	6,225,688,225
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	108,142,595,980	47,452,302,849
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>45,171,099,341</b>	<b>66,874,209,732</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,171,099,341	66,874,209,732
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67,927,764,657</b>	<b>61,079,434,595</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57,394,008,591	59,147,674,549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,611,485,799	1,415,831,770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,215,260,903	1,056,356,372
47. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(292,990,636)	(540,428,096)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,809,441,652</b>	<b>9,122,122,660</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	7,809,441,652	9,122,122,660
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>676,281,763</b>	<b>1,780,169,045</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	676,281,763	3,363,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	440,316,818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	22,198,579
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	11	-	1,314,290,008
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>656,179,281,791</b>	<b>680,657,686,914</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>473,752,712,657</b>	<b>497,131,560,431</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	373,192,541,670	396,571,389,444
- Nguyên giá	222		1,039,749,887,587	1,041,954,089,970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(666,557,345,917)	(645,382,700,526)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	100,560,170,987	100,560,170,987
- Nguyên giá	228		102,862,270,987	102,862,270,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,862,700,402</b>	<b>4,569,765,496</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,862,700,402	4,569,765,496
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>174,699,285,641</b>	<b>176,330,311,598</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	41,626,002,733	43,069,537,906
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	125,808,948,908	125,808,948,908
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7,264,334,000	7,451,824,784
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,864,583,091</b>	<b>2,626,049,389</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1,760,877,091	2,626,049,389
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,103,706,000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>904,866,593,124</b>	<b>873,191,614,020</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	30/06/2015 VND	31/03/2015 VND
-				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>185,547,448,667</b>	<b>160,932,002,067</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101,388,625,760</b>	<b>63,660,514,861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,289,994,953	10,699,090,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		488,551,315	251,262,588
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9,543,248,915	5,529,133,487
4. Phải trả người lao động	314		26,958,686,943	18,052,228,221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5,422,969,044	5,825,888,938
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		18,122,611,496	5,912,923,099
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,196,696,388	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,365,866,706	17,389,988,039
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84,158,822,907</b>	<b>97,271,487,206</b>
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	23	-	97,271,487,206
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		84,158,822,907	-
-				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>719,319,144,457</b>	<b>712,259,611,953</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>719,319,144,457</b>	<b>712,259,611,953</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,037,359,536	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,281,784,921	52,259,611,953
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			13,195,089,089	36,659,611,953
- LNST chưa phân phối kỳ này			44,086,695,832	15,600,000,000
-				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>904,866,593,124</b>	<b>873,191,614,020</b>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý II/2015
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01		124,235,212,560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,294,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		124,230,918,560
4. Giá vốn hàng bán	11		76,107,895,403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>48,123,023,157</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,807,396,562
7. Chi phí tài chính	22		544,362,451
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
8. Chi phí bán hàng	24		70,717,167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,572,323,165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		<u>35,743,016,936</u>
11. Thu nhập khác	31		567,035,415
12. Chi phí khác	32		452,886,963
13. Lợi nhuận khác	40		<u>114,148,452</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>35,857,165,388</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,370,469,556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>28,486,695,832</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		432
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Quý II – Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2015
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
Lợi nhuận trước thuế	01	35,857,165,388
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>18,121,826,325</b>
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	24,502,395,909
Các khoản dự phòng	03	(247,437,460)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,459,497,021)
Chi phí lãi vay	06	456,743,409
Các khoản điều chỉnh khác	07	(2,130,378,512)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>53,978,991,713</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,888,282,549)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	208,975,008
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(42,384,428,854)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	192,254,175
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,400,000,000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	15,586,968,904
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6,294,478,397</b>
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1,955,714,906)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1,258,045,454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25,381,594,723)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	102,835,658,036
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,130,090,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,914,870,782
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>78,541,174,643</b>
Tiền thu từ đi vay	33	(42,300,000,000)
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	35,701,579,806
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,812,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11,410,920,194)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>73,424,732,846</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53,677,991,074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127,102,723,920



Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; hỗ trợ, lai dắt tàu biển; vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.12 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
  - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
  - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.13 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/03/2015
Tiền mặt	470,674,142	521,920,282
Tiền gửi ngân hàng	18,489,453,798	5,703,767,943
Các khoản tương đương tiền	108,142,595,980	47,452,302,849
<b>Cộng</b>	<b>127,102,723,920</b>	<b>53,677,991,074</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015			31/03/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>45,171,099,341</b>	<b>45,171,099,341</b>	<b>-</b>	<b>66,874,209,732</b>	<b>66,874,209,732</b>	<b>-</b>
b1) Ngắn hạn	45,171,099,341	45,171,099,341	-	66,874,209,732	66,874,209,732	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	45,171,099,341	45,171,099,341	-	66,874,209,732	66,874,209,732	-
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>174,699,285,641</b>	<b>174,699,285,641</b>	<b>-</b>	<b>176,330,311,598</b>	<b>176,330,311,598</b>	<b>-</b>
- Đầu tư vào công ty con	41,626,002,733	41,626,002,733	-	43,069,537,906	43,069,537,906	-
. Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19,323,588,582	19,323,588,582	-	20,160,845,345	20,160,845,345	-
. Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	5,332,162,904	5,332,162,904	-	5,340,083,156	5,340,083,156	-
. Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	16,970,251,247	16,970,251,247	-	17,568,609,405	17,568,609,405	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	125,808,948,908	125,808,948,908	-	125,808,948,908	125,808,948,908	-
. Cty CP Cảng tổng hợp - DV Dầu khí Sơn Trà	125,808,948,908	125,808,948,908	-	125,808,948,908	125,808,948,908	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,334,000	7,264,334,000	-	7,451,824,784	7,451,824,784	-
. Cty CP Vinalines Logistics VN	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,187,490,784	2,187,490,784	-
. NH TMCP Hàng hải VN (190.658 CP)	1,764,334,000	1,764,334,000	-	1,764,334,000	1,764,334,000	-
. Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines	3,500,000,000	3,500,000,000	-	3,500,000,000	3,500,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>219,870,384,982</b>	<b>219,870,384,982</b>	<b>-</b>	<b>243,204,521,330</b>	<b>243,204,521,330</b>	<b>-</b>

### 7. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	31/03/2015
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>57,394,008,591</b>	<b>59,147,674,549</b>
- WANHAI LINES LTD.	7,840,677,838	3,477,510,780
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	3,524,736,722	3,176,158,601
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46,028,594,031	52,494,005,168
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>203,473,893</b>	<b>9,350,000</b>
- Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	194,123,893	-
- Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	9,350,000	9,350,000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu khác

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngắn hạn	9,215,260,903	1,056,356,372
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được	1,800,000,000	511,943,625
- Phải thu người lao động	348,787,556	502,699,256
- Tạm ứng	837,337,611	-
- Phải thu khác	25,204,150	41,713,491
- Phải thu vốn góp vào cty liên kết	6,203,931,586	-
<b>Cộng</b>	<b>9,215,260,903</b>	<b>1,056,356,372</b>

### 9. Nợ xấu

	30/06/2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn
CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ	70,059,000	70,059,000	-	1282
CTY CP TÂN LỘC XANH	51,866,030	36,306,221	15,559,809	942
CTY CP XDTM&DV THA	110,000,000	77,000,000	33,000,000	942
CTY TNHH MIVSXIM&DVLONGBẢO AN	37,371,000	26,159,700	11,211,300	1135 - 1160
CTY CP ĐÔNG XANH	63,122,695	63,122,695	-	1409 - 1415
CTY TNHH VTB HẢI NAM	20,343,020	20,343,020	-	943
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	892,597,523	-	892,597,523	343
<b>Cộng</b>	<b>1,245,359,268</b>	<b>292,990,636</b>	<b>952,368,632</b>	

Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn: 292.990.636.

### 10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/03/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5,448,901,909	-	6,066,110,878	-
- Công cụ, dụng cụ	2,348,301,695	-	2,901,019,814	-
- Hàng hóa	12,238,048	-	154,991,968	-
<b>Cộng</b>	<b>7,809,441,652</b>	<b>-</b>	<b>9,122,122,660</b>	<b>-</b>

### 11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	31/03/2015
b) XDCB dở dang	4,862,700,402	4,569,765,496
- Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,569,765,496	4,569,765,496
- Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	292,934,906	-
<b>Cộng</b>	<b>4,862,700,402</b>	<b>4,569,765,496</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	580,938,551,835	347,330,404,828	101,624,710,512	9,590,923,083	2,469,499,712	1,041,954,089,970
Mua sắm/XDCB hoàn thành	149,970,909	1,698,000,000	0			1,847,970,909
Tăng khác			95,000,000			95,000,000
Giảm khác	1,034,055,748	1,312,595,651	1,800,521,893			4,147,173,292
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>580,054,466,996</b>	<b>347,715,809,177</b>	<b>99,919,188,619</b>	<b>9,590,923,083</b>	<b>2,469,499,712</b>	<b>1,039,749,887,587</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	338,223,097,193	224,059,986,715	73,015,112,398	7,834,770,020	2,249,734,200	645,382,700,526
Khấu hao trong kỳ	11,040,627,485	8,451,292,651	4,755,214,168	183,751,375	71,510,230	24,502,395,909
Giảm khác	756,027,805	1,096,425,093	1,475,297,620			3,327,750,518
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>348,507,696,873</b>	<b>231,414,854,273</b>	<b>76,295,028,946</b>	<b>8,018,521,395</b>	<b>2,321,244,430</b>	<b>666,557,345,917</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	242,715,454,642	123,270,418,113	28,609,598,114	1,756,153,063	219,765,512	396,571,389,444
Tại ngày cuối kỳ	231,546,770,123	116,300,954,904	23,624,159,673	1,572,401,688	148,255,282	373,192,541,670

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 71.929.654.764 đồng.

### 13. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Mua trong năm			
Đánh giá lại			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100,560,170,987</b>	<b>2,302,100,000</b>	<b>102,862,270,987</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Đánh giá lại			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>2,302,100,000</b>	<b>2,302,100,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	100,560,170,987	0	100,560,170,987
Tại ngày cuối kỳ	100,560,170,987	0	100,560,170,987

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 2.302.100.000 đồng.

### 14. Chi phí trả trước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/03/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>676,281,763</b>	<b>575,500,210</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48,617,394	-
- Chi phí GPRS	-	3,363,640
- Tra cứu văn bản PL	-	538,166
- Phí bảo hiểm	473,031,365	510,199,995
- Phí cài đặt phần mềm	14,300,000	13,198,279
- Phí sử dụng đường bộ	140,333,004	48,200,130
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,760,877,091</b>	<b>2,053,912,819</b>
- CDCD chờ phân bổ dài hạn	800,203,400	973,154,917
- Giá trị lợi thế kinh doanh	960,673,691	1,080,757,902
<b>Cộng</b>	<b>2,437,158,854</b>	<b>2,629,413,029</b>

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		31/03/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>13,196,696,388</b>	<b>13,196,696,388</b>	<b>6,514,316,105</b>	<b>6,514,316,105</b>
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	11,961,996,388	11,961,996,388	5,279,616,105	5,279,616,105
- Bộ GTVT (thuế XNK)	1,234,700,000	1,234,700,000	1,234,700,000	1,234,700,000
<b>a) Vay dài hạn</b>	<b>84,158,822,907</b>	<b>84,158,822,907</b>	<b>90,757,171,101</b>	<b>90,757,171,101</b>
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	79,220,022,907	85,818,371,101	85,818,371,101	85,818,371,101
- Bộ GTVT (thuế XNK)	4,938,800,000	4,938,800,000	4,938,800,000	4,938,800,000
<b>Cộng</b>	<b>97,355,519,295</b>	<b>97,355,519,295</b>	<b>97,271,487,206</b>	<b>97,271,487,206</b>

### 16. Phải trả người bán

	30/06/2015		31/03/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>10,289,994,953</b>	<b>10,289,994,953</b>	<b>10,699,090,489</b>	<b>10,699,090,489</b>
- CTN Cty CP PV Oil Miền Trung	1,065,695,400	1,065,695,400	1,271,341,200	1,271,341,200
- Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7,091,445,575	7,091,445,575	6,211,588,788	6,211,588,788
- Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1,044,323,074	1,044,323,074	1,374,568,071	1,374,568,071
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,088,530,904	1,088,530,904	1,841,592,430	1,841,592,430
<b>Cộng</b>	<b>10,289,994,953</b>	<b>10,289,994,953</b>	<b>10,699,090,489</b>	<b>10,699,090,489</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2015		31/03/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>8,135,768,649</b>	<b>8,135,768,649</b>	<b>7,586,156,859</b>	<b>7,586,156,859</b>
- Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1,044,323,074	1,044,323,074	1,374,568,071	1,374,568,071
- Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7,091,445,575	7,091,445,575	6,211,588,788	6,211,588,788
<b>Cộng</b>	<b>8,135,768,649</b>	<b>8,135,768,649</b>	<b>7,586,156,859</b>	<b>7,586,156,859</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	<b>5,529,133,487</b>	<b>18,248,291,716</b>	<b>14,234,176,288</b>	<b>9,543,248,915</b>
- Thuế GTGT	-	8,572,017,858	6,804,910,748	1,767,107,110
- Thuế TNDN	4,400,000,000	7,370,469,556	4,400,000,000	7,370,469,556
- Thuế TNCN	-	1,124,344,036	718,671,787	405,672,249
- Thuế nhà đất	1,129,133,487	1,181,460,266	2,310,593,753	-
<b>Cộng</b>	<b>5,529,133,487</b>	<b>18,248,291,716</b>	<b>14,234,176,288</b>	<b>9,543,248,915</b>

### 18. Chi phí phải trả

	30/06/2015	31/03/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5,422,969,044</b>	<b>5,825,888,938</b>
- Lãi vay phải trả	658,969,044	202,225,635
- Trích trước chi phí SCL	4,764,000,000	5,623,663,303
<b>Cộng</b>	<b>5,422,969,044</b>	<b>5,825,888,938</b>

### 19. Phải trả khác

	30/06/2015	31/03/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18,122,611,496</b>	<b>5,912,923,099</b>
- Kinh phí công đoàn	234,209,724	264,141,506
- Bảo hiểm xã hội	-	884,540,648
- Bảo hiểm y tế	-	157,173,227
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	68,945,080
- Phải trả về cổ phần hóa	-	621
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14,475,294,164	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,413,107,608	4,538,122,017
.Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLD	859,136,460	1,643,258,085
.Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1,597,938,600	1,597,938,600
.Phải trả khác	956,032,548	1,296,925,332
<b>Cộng</b>	<b>18,122,611,496</b>	<b>5,912,923,099</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**20. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư PT	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 31/03/2015	660,000,000,000	-	52,259,611,953
Tăng trong kỳ	-	2,037,359,536	28,486,695,832
Giảm trong kỳ	-	-	23,464,522,864
Số dư tại 30/06/2015	660,000,000,000	2,037,359,536	57,281,784,921

	30/06/2015	31/03/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
- Tổng công ty Hàng hải VN	495,000,000,000	495,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	165,000,000,000	165,000,000,000
Cộng	<u>660.000.000.000</u>	<u>660.000.000.000</u>

**21. Các khoản mục ngoài Bảng CĐKT**

	30/06/2015	31/03/2015
a) Ngoại tệ các loại	15,375.99	15,376.28
- USD	15,375.99	15,376.28

**22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II/2015
a) Doanh thu	124,235,212,560
- Doanh thu bán hàng	1,587,211,682
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	122,648,000,878
Cộng	<u>124,235,212,560</u>

	Quý II/2015
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	789,775,689
. Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	727,535,689
. Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	-
. Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	62,240,000
Cộng	<u>789,775,689</u>

**23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý II/2015
- Chiết khấu thương mại	4,294,000
<b>Cộng</b>	<b>4,294,000</b>
<b>24. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II/2015</b>
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	76,107,895,403
<b>Cộng</b>	<b>76,107,895,403</b>
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II/2015</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,182,279,846
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2,355,031,043
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	270,085,673
<b>Cộng</b>	<b>4,807,396,562</b>
<b>26. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II/2015</b>
- Lãi tiền vay;	456,743,409
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	87,619,042
<b>Cộng</b>	<b>544,362,451</b>
<b>27. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II/2015</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	96,940,862
- Các khoản khác.	470,094,553
<b>Cộng</b>	<b>567,035,415</b>
<b>28. Chi phí khác</b>	<b>Quý II/2015</b>
- Các khoản khác.	452,886,963
<b>Cộng</b>	<b>452,886,963</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**29. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý II/2015</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>16,572,323,165</b>
- Tiền lương NVQL	10,907,672,212
- Các khoản chi phí QLDN khác	5,664,650,953
<b>Cộng</b>	<b>16,572,323,165</b>

	<b>Quý II/2015</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>70,717,167</b>
- Lương NVBH	30,557,226
- Các khoản chi phí bán hàng khác	40,159,941
<b>Cộng</b>	<b>70,717,167</b>

**30. Chi phí SXKD theo yếu tố**

	<b>Quý II/2015</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,127,674,149
Chi phí nhân công	35,713,690,817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,502,395,909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,029,092,596
Chi phí bằng tiền khác	8,922,444,715
<b>Cộng</b>	<b>93,295,298,186</b>

**31. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Quý II/2015</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	7,370,469,556
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,370,469,556
<b>Cộng</b>	<b>7,370,469,556</b>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương